

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh Đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh Đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng đại học ban hành theo Nghị quyết số 40/NQ-ĐHBK ngày 02 tháng 12 năm 2024;

Căn cứ Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2025 số 11008/QĐ-ĐHBK ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học ban hành kèm theo Quyết định số 5730/QĐ-ĐHBK ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội;

Theo đề nghị của Ông Trưởng ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp và Trung tâm Đào tạo liên tục triển khai xây dựng kế hoạch tổ chức và thực hiện công tác tuyển sinh đại học năm 2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các Ông, Bà Trưởng ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp, Giám đốc Trung tâm Đào tạo liên tục, thành viên Hội đồng tuyển sinh, Trưởng các đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TSHN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Phong Điền

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5919/QĐ-ĐHBK ngày 10 tháng 6 năm 2025
của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Đại học Bách khoa Hà Nội

Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK Hà Nội) sử dụng tên giao dịch quốc tế là Hanoi University of Science and Technology (viết tắt là HUST).

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: BKA

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu): Số 1 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

- Trang thông tin chung: <https://hust.edu.vn/>
- Trang thông tin tuyển sinh: <https://ts-hn.hust.edu.vn/>
- Trang thông tin tuyển sinh của Trung tâm đào tạo liên tục: <http://dtlt.hust.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (+84) 2438683408

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

<https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/dai-hoc/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

<https://hust.edu.vn/vi/ba-cong-khai/ba-cong-khai-313404.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển: Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Các phương thức tuyển sinh:

- Phương thức xét tuyển tài năng (XTTN);
- Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả bài thi đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2024 và năm 2025;
- Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2025;
- Phương thức xét tuyển khác dành cho các trường hợp diện cử tuyển; lưu học sinh hiệp định và các học sinh học tập các trường THPT ở nước ngoài.

2.1. Xét tuyển tài năng:

(Diện 1.1) Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển, đạt giải cao trong các Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông (gọi tắt là kỳ thi chọn HSG quốc gia), Kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế và khu vực (gọi tắt là Kỳ thi chọn đội tuyển Olympic), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia (ViSEF) hoặc quốc tế (ISEF). Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

(Diện 1.2) Thí sinh tốt nghiệp THPT, có điểm trung bình chung (TBC) học tập từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên. Điểm TBC năm học = (điểm TBC học kỳ I + điểm TBC học kỳ II)/2. Thí sinh có ít nhất 1 trong các chứng chỉ quốc tế sau: SAT, ACT, A-Level, AP và IB. Đối với chứng chỉ A-Level và AP, chỉ xét đối với chứng chỉ có điểm thi môn Toán và 2 trong số các môn học sau: Lý/Hóa/Sinh/Tin/Khoa học/tiếng Anh. Điểm chứng chỉ áp dụng để xét tuyển là tổng điểm của môn Toán và 2 môn thi có điểm số cao nhất còn lại.

(Diện 1.3) Xét tuyển dựa theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn:

Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển (không xét đối với thí sinh tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên), có điểm trung bình chung (TBC) học tập từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên. Điểm TBC năm học = (điểm TBC học kỳ I + điểm TBC học kỳ II)/2 và đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Thí sinh đạt giải Khuyến khích trở lên trong kỳ thi chọn HSG các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT do các Sở Giáo dục đào tạo (GDĐT), Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Huế, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Vinh, Trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc chủ trì tổ chức và cấp giấy chứng nhận đạt giải.

b) Thí sinh đạt giải Ba trở lên cuộc thi KHKT do Sở GDĐT hoặc Bộ GDĐT chủ trì tổ chức để lựa chọn đi dự thi ViSEF và ISEF;

c) Thí sinh được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam chủ trì tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

d) Thí sinh là học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc.

Trong mỗi nội dung tại điểm a) hoặc b) hoặc c), trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất. Thời gian tính thành tích là thời gian học THPT của thí sinh (Lớp 10, 11 và 12).

2.2. Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy năm 2024 và năm 2025

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) do ĐHBK Hà Nội tổ chức;

- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm xét tuyển theo điểm ĐGTD (sẽ thông báo sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT 2025).

2.3. Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 do Bộ GDĐT và các Sở GDĐT tổ chức;

Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm sàn do ĐHBK Hà Nội quy định (sẽ thông báo sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT 2025);

Sử dụng 10 tổ hợp xét tuyển và môn chính theo các năm trước bao gồm: A00, A01, A02, B00, D01, D04, D07, D26, D28 và D29 (các ngành khác nhau sử dụng các tổ hợp khác nhau);

Bổ sung 01 tổ hợp mới K01 bao gồm các môn: Toán, Ngữ văn, Lý/Hóa/Sinh/Tin. Trong đó Toán, Ngữ văn là 2 môn bắt buộc, kết hợp với 1 trong 4 môn Lý hoặc Hóa hoặc Sinh hoặc Tin sử dụng cho tất cả các mã tuyển sinh.

2.4. Xét tuyển các trường hợp diện cử tuyển; lưu học sinh hiệp định và các học sinh học tập THPT ở nước ngoài.

- Đối tượng xét tuyển: Đối với các thí sinh diện cử tuyển và lưu học sinh thì các chỉ tiêu, công văn và hồ sơ từ Bộ GDĐT; các trường đào tạo dự bị đại học theo quy định của Bộ GDĐT. Đối với các học sinh học các trường THPT ở nước ngoài thì cần nộp các hồ sơ về thông tin cá nhân, kết quả học tập, chứng chỉ tiếng anh, minh chứng tài chính.

- Giám đốc đại học quyết định việc tiếp nhận dựa trên hồ sơ của thí sinh.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng và độ lệch giữa các tổ hợp điểm thi Tốt nghiệp THPT sẽ thông báo sau khi có điểm thi Tốt nghiệp THPT.

Chương trình đào tạo Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ Nano (MS2) có thêm yêu cầu điểm chuẩn tối thiểu là 24 theo phương thức THPT (hoặc mức tương đương ở các PTXT khác) và điểm môn Toán thi Tốt nghiệp THPT từ 8 trở lên.

b) Bảng quy đổi tương đương điểm trúng tuyển các phương thức sẽ thông báo sau khi có điểm thi Tốt nghiệp THPT.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Bảng 1. Bảng thông tin các mã tuyển sinh đại học chính quy năm 2025

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	BF1	Kỹ thuật Sinh học	7420202	Kỹ thuật sinh học	160	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
2	BF2	Kỹ thuật Thực phẩm	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	360	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
3	BF-E12	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
4	BF-E19	Kỹ thuật sinh học (CT tiên tiến)	7420202	Kỹ thuật sinh học	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
5	CH1	Kỹ thuật Hoá học	7520301	Kỹ thuật hóa học	680	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
6	CH2	Hoá học	7440112	Hoá học	160	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	
7	CH-E11	Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)	7520301	Kỹ thuật hóa học	100	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00; D07; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
8	ED2	Công nghệ giáo dục	7140103	Công nghệ giáo dục	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
9	ED3	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
10	EE1	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	240	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	
11	EE2	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	500	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	
12	EE-E18	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo (CT tiên tiến)	7520201	Kỹ thuật điện	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
13	EE-E8	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá (CT tiên tiến)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	140	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
14	EE-EP	Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D29 ; K01)	Chương trình PFIEV

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
15	EM1	Quản lý năng lượng	7510604	Kinh tế công nghiệp	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
16	EM2	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
117	EM3	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
18	EM4	Kế toán	7340301	Kế toán	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
19	EM5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); A00 ; A01 ; K01)	
20	EM-E13	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)	7340101	Quản trị kinh doanh	140	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); A01; D07;K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
21	EM-E14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	140	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); A01; D07;K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
22	ET1	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	480	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	
23	ET2	Kỹ thuật Y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh	100	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; B00;K01)	
24	ET-E16	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
25	ET-E4	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
26	ET-E5	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)	7520212	Kỹ thuật y sinh	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD	Chương trình học bằng

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	tiếng Anh
27	ET-E9	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D28 ; K01)	Tăng cường tiếng Nhật
28	ET-LUH	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D26 ; K01)	Chuẩn ngoại ngữ tiếng Đức
29	EV1	Kỹ thuật Môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	160	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00 ; D07 ; K01)	
30	EV2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); B00 ; D07 ; K01)	
31	FL1	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	7220201	Ngôn ngữ Anh	210	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); K01)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
32	FL2	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	7220201	Ngôn ngữ Anh	90	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); K01)	Chương trình song bằng
33	FL3	Tiếng Trung Khoa học và Công nghệ	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01 (Gốc); D04 ; K01)	Ngành mới năm 2025
34	HE1	Kỹ thuật Nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	250	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	
35	IT1	CNTT: Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học máy tính	300	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	
36	IT2	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	200	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	
37	IT-E10	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	7460108	Khoa học dữ liệu	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
38	IT-E15	An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến)	7480202	An toàn thông tin	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
39	IT-E6	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	240	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D28 ; K01)	Tăng cường tiếng Nhật
40	IT-E7	Công nghệ thông tin (Global ICT)	7480201	Công nghệ thông tin	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
41	IT-EP	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	7480201	Công nghệ thông tin	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D29 ; K01)	Tăng cường tiếng Pháp
42	ME1	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	300	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	
43	ME2	Kỹ thuật Cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	560	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	
44	ME-E1	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	180	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
45	ME-GU	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	Chuẩn ngoại ngữ tiếng Anh
46	ME-LUH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	50	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D26 ; K01)	Chuẩn NN tiếng Đức
47	ME-NUT	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	100	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D28 ; K01)	Chuẩn NN tiếng Nhật
48	MI1	Toán - Tin	7460117	Toán tin	160	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
49	MI2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	
50	MS1	Kỹ thuật Vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	280	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D07 ; K01)	
51	MS2	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	7440122	Khoa học vật liệu	180	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D07 ; K01)	
52	MS3	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	7510402	Công nghệ vật liệu	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D07 ; K01)	
53	MS5	Kỹ thuật in	7520137	Kỹ thuật In	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D07 ; K01)	
54	MS-E3	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (CT tiên tiến)	7520309	Kỹ thuật vật liệu	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D07 ; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
55	PH1	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật	200	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	
56	PH2	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; A02 ; K01)	
57	PH3	Vật lý Y khoa	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; A02 ; K01)	
58	TE1	Kỹ thuật Ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	200	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	
59	TE2	Kỹ thuật Cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	
60	TE3	Kỹ thuật Hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không	80	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
61	TE-E2	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)	7520130	Kỹ thuật ô tô	100	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; K01)	Chương trình học bằng tiếng Anh
62	TE-EP	Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	7520120	Kỹ thuật hàng không	40	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D29 ; K01)	Chương trình PFIEV
63	TROY-BA	Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	7340101	Quản trị kinh doanh	60	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)	Chương trình liên kết đào tạo
64	TROY-IT	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	7480101	Khoa học máy tính	120	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)	Chương trình liên kết đào tạo
65	TX1	Công nghệ Dệt - May	7540204	Công nghệ dệt, may	240	1. Phương thức XTTN 2. Phương thức ĐGTD 3. Phương thức THPT (A00 (Gốc); A01 ; D07 ; K01)	

Ghi chú:

- Tổ hợp in đậm (ví dụ **A00**, **A01**, **A02**, **D01**, **D07**, ...) – môn chính là môn Toán, trừ 3 chương trình FL1,FL2,FL3 xét tuyển theo tổ hợp **D01,D04** có môn chính là môn ngoại ngữ.

- Tổ hợp K01 (Toán, Văn, Lí/Hóa/Sinh/Tin) thì môn Toán hệ số 3, môn Văn hệ số 1 và môn còn lại trong số 4 môn Lí/Hóa/Sinh/Tin có hệ số 2.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Tiêu chí phụ: Các thí sinh có cùng mức điểm xét thì tiêu chí phụ để so sánh các thí sinh là điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán (TO).

5.2. Quy định về Ngoại ngữ

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP hoặc chứng chỉ tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Pháp, tiếng Nhật quốc tế (đăng ký xác thực trên cổng <https://ts-hn.hust.edu.vn/>) có thể quy đổi thành điểm môn Ngoại ngữ khi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT và cộng điểm thưởng khi xét tuyển theo phương thức XTTN (diện 1.2, 1.3), xét tuyển theo điểm thi ĐGTD (**bảng 2**). Các chứng chỉ khác liên quan đến các chương trình đào tạo, thí sinh liên hệ và nộp trực tiếp tại Ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (bảng 1), các chương trình FL1 (Tiếng Anh KHKT và Công nghệ), FL3 (Tiếng Trung Khoa học và Công nghệ), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh hoặc Ngoại ngữ tương đương như sau:

- + Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B1 trở lên;
- + Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.0 trở lên hoặc tương đương;
- + Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 môn tiếng Anh đạt từ 6.5 điểm trở lên.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế bao gồm TROY-BA, TROY-IT, FL2 (Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh như sau:

- + Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B2 trở lên;
- + Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.5 trở lên hoặc tương đương.

Bảng 2. Quy định về các chứng chỉ tiếng Anh tương đương và quy đổi điểm chứng chỉ IELTS (Academic) thành điểm Ngoại ngữ để xét tuyển các tổ hợp THPT và mức điểm thưởng

Điểm thưởng	Điểm quy đổi	IELTS Academic	VSTEP	Aptis Esol	PEIC	PTE Academic	Linguaskill	Cambridge Assessment English	Cambridge English Tests	TOEIC				TOEFL iBT	TOEFL ITP	JLPT	DELFL DALF	TCF	HSK+HSKK	
										Nghe	Nói	Đọc	Viết						HSK	HSKK
1	8.5	5.0	5.5	80-120	Level 2	29-35	140-159	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary	PET (140-159)	275-395	120-140	275-380	120-140	35-45	450-499	N4 (145-180)	DELFL A2 (≤70)	200-249	HSK3 (241-300)	HSKK Sơ cấp
2	9.0	5.5	6.0-6.5	121-134	Level 3 (Pass)	36-45	160-166	B2 First/B2 Business Vantage (160-172/Pass at Grade C)	FCE (160-166)	400-430	150	385-410	150	46-59	500-541	N3 (95-120)	DELFL A2 (>70)	250-299	HSK4 (180-210)	HSKK Trung cấp
3	9.5	6.0	7.0-7.5	135-148	Level 3 (Pass with Merit)	46-55	167-173	B2 First/B2 Business Vantage (173-179/Pass at Grade B)	FCE (167-173)	435-460	160	415-430	160	60-78	542-583	N3 (121-149)	DELFL B1 (≤70)	300-349	HSK4 (211-240)	HSKK Trung cấp
4	10	6.5	8.0	149-160	Level 3 (Pass with Distinction)	56-65	174-179	B2 First/B2 Business Vantage (180-190/Pass at Grade A)	FCE (174-179)	465-485	170	435-450	170	79-93	584-626	N3 (150-180)	DELFL B1 (>70)	350-399	HSK4 (241-300)	HSKK Trung cấp
5		7.0	8.5	161-167	Level 4 (Pass)	66-75	>180	C1 Advanced/ C1 Business Higher (180-192/Pass at Grade C)	CAE (180-186)	490	180	455-470	180	94-101	627-643	N2 (90-117)	DELFL B2 (≤ 70)	400-449	HSK5 (180-210)	HSKK Cao cấp
6		7.5	9.0	168-174	Level 4 (Pass with Merit)	76-83		C1 Advanced/ C1 Business Higher (193-200/Pass at Grade B)	CAE (187-193)	495	190	475-485	190	102-109	644-660	N2 (118-142)	DELFL B2 (>70)	450-499	HSK5 (211-240)	HSKK Cao cấp
7		8.0	9.5-10	175-180	Level 4 (Pass with Distinction)	84-88		C2 Proficiency	CAE (194-199)		200	490-495	200	110-114	661-677	≥ N2 (143-180)	≥ DALFL C1	≥ 500	≥ HSK5 (241-300)	HSKK Cao cấp
		8.5			Level 5	89-90			CPE (200-215)					115-117						
	9.0	CPE (216-230)					118-120													

Ghi chú: Đối với chứng chỉ TOEIC, điểm thưởng và điểm quy đổi được tính là trung bình cộng của điểm thưởng và điểm quy đổi cho 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Xét tuyển tài năng

Thông tin chi tiết về Quy định xét tuyển tài năng của ĐHBK Hà Nội được công bố tại địa chỉ: <https://www.hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thong-bao-tuyen-sinh/quy-che-tuyen-sinh-567343.html>

6.2. Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển do ĐHBK Hà Nội quy định;
- Tổ hợp xét tuyển: K00 (Toán – Đọc hiểu – Tư duy Khoa học/Giải quyết vấn đề);
- Đăng ký dự thi ĐGTD tại địa chỉ <https://tsa.hust.edu.vn>;
- Đăng ký xét tuyển: đăng ký nguyện vọng bằng tài khoản thí sinh trên hệ thống của bộ theo kế hoạch chung tại địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>
- Thông báo trúng tuyển: trước 17 giờ ngày 20/08/2025.

(2) Phương thức, điểm xét tuyển

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy đối với tổ hợp K00.

- Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 100.

Điểm chuẩn được xác định dựa trên điểm xét như sau:

$$\text{Điểm xét} = \text{Min}[100, \text{Điểm thi ĐGTD} + \text{Điểm thưởng CCNN (nếu có)}] + \text{Điểm ưu tiên (KV, ĐT)}$$

Trong đó:

- + Khi $[\text{Điểm thi ĐGTD} + \text{Điểm thưởng CCNN (nếu có)}]$ vượt qua 100 điểm sẽ quy về 100 điểm;
- + Điểm ưu tiên là điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GDĐT, quy về thang điểm 100, giảm dần khi $[\text{Điểm thi ĐGTD} + \text{Điểm thưởng CCNN (nếu có)}]$ từ 75 điểm trở lên;
- + Điểm thưởng đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ VSTEP hoặc chứng chỉ quốc tế IELTS (hoặc tương đương), quy định trong **bảng 2**;
- + Điểm xét được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

(3) Thông tin chi tiết

Quy chế thi Đánh giá tư duy của ĐHBK Hà Nội tham khảo tại đường link: <https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/dai-hoc/quy-che-thi-tuyen-sinh-danh-gia-tu-duy->

569432.html

6.3 Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển do ĐHBK Hà Nội quy định;

- Các tổ hợp xét tuyển A00, A01, A02, B00, D01, D04 D07, D26, D28, D29 và K01 (xem **bảng 2**);

Lưu ý: Tổ hợp K01 = Toán, Văn, (Một trong các môn Lí/Hóa/Sinh/Tin) và các môn thành phần có hệ số.

- Thời gian đăng ký, xét tuyển và công bố kết quả: theo lịch chung của Bộ GDĐT.

(2) Phương thức, điểm xét tuyển

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo tổng điểm thi 3 môn trong các của các tổ hợp A00, A01, A02, B00, D01, D04, D07, D26, D28, D29 và K01 có tính hệ số môn chính ở một số ngành và điểm cộng ưu tiên theo quy định;

- Danh mục ngành, chương trình xét tuyển và các tổ hợp xét tuyển xem **bảng 1**;

Điểm chuẩn được xác định dựa trên điểm xét như sau:

+ Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đối với tổ hợp môn không có môn chính:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3})] + \text{Điểm ưu tiên}$$

+) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đối với tổ hợp môn có môn chính:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3} + \text{Môn chính}) * 3/4] + \text{Điểm ưu tiên}$$

+ Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đối với tổ hợp K01:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{TO} * 3 + \text{VA} * 1 + (\text{LI/HO/SI/TI}) * 2) * 1/2 + \text{Điểm ưu tiên}]$$

Trong đó:

- Điểm ưu tiên là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (Academic) hoặc tương đương có thể được quy đổi điểm thay cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng để xét tuyển vào các ngành/chương trình theo tổ hợp có môn ngoại ngữ trong tổ hợp (**Bảng 2**);

- Điểm xét được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

7. Chính sách ưu tiên

a) Ưu tiên vùng, miền, đối tượng chính sách được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

b) Thí sinh không sử dụng quyền được tuyển thẳng (điểm 1.1) sẽ được ưu tiên khi xét tuyển tài năng theo hình thức xét hồ sơ năng lực và phỏng vấn (nếu đăng ký).

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Đối với phương thức xét tuyển tài năng:
- + Phí đăng ký xét tuyển thẳng: 200.000 đồng;
- + Phí đăng ký xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế: 300.000 đồng;
- + Phí đăng ký xét tuyển theo hồ sơ năng lực: 500.000 đồng.
- Đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá tư duy: 500.000 đồng.
- Xác minh chứng chỉ VSTEP, IELTS hoặc tương đương: 100.000 đồng.
- Lệ phí đăng ký xét tuyển, lọc ảo: 20.000 đồng / 1 nguyện vọng.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): Quy định trong Quy chế tuyển sinh.

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

a) Mức học phí đối với sinh viên đại học chính quy của ĐHBK Hà Nội được xác định theo từng khóa, ngành/chương trình đào tạo căn cứ chi phí đào tạo, tuân thủ quy định của Nhà nước. Đối với khóa nhập học năm 2025 (K70), học phí của năm học 2025-2026 như sau:

- Các chương trình chuẩn: 28 đến 35 triệu đồng/năm học (tùy theo từng ngành);

Bảng 3. Mức học phí các chương trình chuẩn

Đơn vị: triệu đồng/năm học

TT	Tên chương trình	Mức học phí trung bình	Ghi chú
1	Kỹ thuật Cơ điện tử	28 - 35	
2	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông		
3	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa		
4	Khoa học máy tính		
5	Kỹ thuật máy tính		
6	Kỹ thuật Y sinh		
7	Toán Tin		
8	Hệ thống thông tin quản lý		
9	Kỹ thuật Cơ khí		
10	Kỹ thuật Cơ khí động lực		
11	Kỹ thuật Hàng không		
12	Kỹ thuật Nhiệt		
13	Kỹ thuật sinh học		

14	Kỹ thuật Ô tô		
15	Kỹ thuật điện		
16	Kỹ thuật thực phẩm		
17	Tài chính-Ngân hàng		
18	Quản lý công nghiệp		
19	Quản lý năng lượng		
20	Quản trị kinh doanh		
21	Kế toán		
22	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ		
23	Tiếng Trung KH&KT		
24	Kỹ thuật hóa học		
25	Hóa học		
26	Kỹ thuật in		
27	Kỹ thuật vật liệu		
28	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit		
29	Kỹ thuật vi điện tử và CN Nano		
30	Vật lý kỹ thuật		
31	Kỹ thuật hạt nhân		
32	Vật lý Y khoa		
33	Công nghệ Dệt May		
34	Kỹ thuật môi trường		
35	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		
36	Công nghệ giáo dục		
37	Quản lý giáo dục		

- Các chương trình ELITECH: 35 đến 45 triệu đồng/năm học, riêng các chương trình Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (IT-E10) và Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (EM-E14) có học phí 64 – 67 triệu đồng/năm học;

Bảng 4. Mức học phí các chương trình Elitech*Đơn vị: triệu đồng/năm*

TT	Tên chương trình	Mức học phí trung bình	Ghi chú
I.	Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh		
1	Công nghệ thông tin Global ICT	35 - 45	
2	An toàn không gian số		
3	Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu		
4	Kỹ thuật thực phẩm		
5	Kỹ thuật sinh học		
6	Kỹ thuật hóa dược		
7	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo		
8	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa		
9	Phân tích kinh doanh		
10	Kỹ thuật Cơ điện tử		
11	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông		
12	Kỹ thuật Y sinh		
13	Truyền thông số và KT đa phương tiện		
14	Kỹ thuật Ô tô		
15	Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	~67	
16	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	~64	
II.	Chương trình có tăng cường ngoại ngữ		
17	Hệ thống nhúng thông minh và IoT	39 - 45	
18	Công nghệ thông tin Việt Nhật		
19	Công nghệ thông tin Việt Pháp		
III.	Chương trình PFIEV		
20	Tin học công nghiệp và TĐH	39 - 42	
21	Cơ khí hàng không		
IV.	Các chương trình tài năng		
22	Tài năng Cơ điện tử	33-35	
23	Tài năng KTĐK-TĐH		
24	Tài năng Khoa học máy tính		
25	Tài năng Điện tử viễn thông		
26	Tài năng Kỹ thuật sinh học		

- Chương trình song bằng Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (FL2): 51 triệu đồng/năm học (đã bao gồm phí ghi danh);

Bảng 5. Mức học phí chương trình liên kết đào tạo quốc tế song bằng

Đơn vị: triệu đồng/năm

TT	Tên chương trình	Mức học phí trung bình	Ghi chú
1	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (do ĐHBK Hà Nội và ĐH Plymouth Marjon-Vương quốc Anh cấp bằng)	~ 51	

- Các chương trình có chuẩn đầu ra ngoại ngữ khác (chương trình quốc tế) và liên kết đào tạo quốc tế (đối tác nước ngoài cấp bằng): 26 đến 30 triệu đồng/học kỳ (riêng chương trình TROY-BA và TROY-IT một năm học có 3 học kỳ);

Bảng 6. Mức học phí các chương trình hợp tác quốc tế và liên kết đào tạo quốc tế

Đơn vị: triệu đồng/học kỳ

TT	Tên chương trình	Mức học phí trung bình	Ghi chú
1	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	~ 26	
2	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)	~ 26	
3	Điện tử - Viễn thông - ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)	~ 26	
4	Cơ khí Chế tạo máy – hợp tác với trường ĐH Griffith (Australia)	~ 29	
5	Quản trị Kinh doanh - ĐH Troy, Hoa Kỳ (do ĐH Troy cấp bằng)	~ 30	ĐH Troy cấp bằng
6	Khoa học Máy tính - ĐH Troy, Hoa Kỳ (do ĐH Troy cấp bằng)	~ 30	ĐH Troy cấp bằng

b) Mức học phí có thể được điều chỉnh cho các năm học sau, nhưng mức tăng trung bình tất cả các CTĐT không quá 10% mỗi năm.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Xét tuyển tài năng: theo thông báo của ĐHBK Hà Nội;
- Xét tuyển theo điểm thi (đợt 1): theo lịch chung của Bộ GDĐT;
- Xét tuyển các đợt khác: theo thông báo của ĐHBK Hà Nội.

12. Các nội dung khác.

12.1. Mô hình và chương trình đào tạo

Bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2020 (K65), các chương trình đào tạo của ĐHBK Hà Nội được thiết kế theo 3 mô hình như sau:

- a) Chương trình Cử nhân (4 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học);
- b) Chương trình tích hợp Cử nhân-Kỹ sư (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Kỹ sư (bậc 7);
- c) Chương trình tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Thạc sĩ.

Sinh viên có thể xem xét quyết định lựa chọn và đăng ký chương trình phù hợp vào cuối năm thứ 3, tùy theo điều kiện cho phép.

12.2. Các chương trình đào tạo ELITECH (của ĐHBK Hà Nội)

Gồm các loại chương trình đào tạo sau (xem Bảng 8, 9):

- Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh; chương trình được tăng cường ngoại ngữ (Nhật, Đức, Pháp) hoặc có chuẩn ngoại ngữ khác (Anh, Đức, Nhật)
- Chương trình PFIEV
- Chương trình tài năng

Bảng 7. Các chương trình ELITECH

TT	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Kỹ thuật Cơ điện tử	ME-E1	Tiếng Anh
2	Kỹ thuật Ô tô	TE-E2	Tiếng Anh
3	Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu	MS-E3	Tiếng Anh
4	Kỹ thuật Điều khiển-Tự động hóa	EE-E8	Tiếng Anh
5	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	EE-E18	Tiếng Anh
6	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	ET-E4	Tiếng Anh
7	Kỹ thuật Y sinh	ET-E5	Tiếng Anh
8	Hệ thống nhúng thông minh và IoT	ET-E9	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Nhật)
9	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	ET-E16	Tiếng Anh
10	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	IT-E10	Tiếng Anh
11	Công nghệ thông tin (Việt-Nhật)	IT-E6	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Nhật)
12	Công nghệ thông tin (Global ICT)	IT-E7	Tiếng Anh
13	Công nghệ thông tin (Việt-Pháp)	IT-EP	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Pháp)
14	An toàn không gian số - Cyber security	IT-E15	Tiếng Anh
15	Kỹ thuật Hóa dược	CH-E11	Tiếng Anh

TT	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy
16	Kỹ thuật Thực phẩm	BF-E12	Tiếng Anh
17	Kỹ thuật sinh học	BF-E19	Tiếng Anh
18	Phân tích Kinh doanh	EM-E13	Tiếng Anh
19	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	EM-E14	Tiếng Anh
20	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	ME-NUT	Chuẩn NN tiếng Nhật
21	Cơ khí-Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	ME-GU	Chuẩn NN tiếng Anh
22	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	ME-LUH	Chuẩn NN tiếng Đức
23	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	ET-LUH	Chuẩn NN tiếng Đức

Bảng 8. Các chương trình Việt-Pháp PFIEV

TT	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Tin học Công nghiệp và Tự động hóa	EE-EP	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Pháp)
2	Cơ khí Hàng không	TE-EP	

Các chương trình trên được gọi chung là các chương trình ELITECH, thiết kế dành cho các sinh viên ưu tú với mong muốn trở thành các chuyên gia giỏi, những nhà quản lý xuất sắc trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ cốt lõi của thời đại Công nghiệp 4.0. Các chương trình chất lượng cao cung cấp các điều kiện học tập tốt nhất cho sinh viên, cụ thể như sau:

- Đào tạo các ngành mũi nhọn gắn với nhu cầu thị trường toàn cầu, hợp tác chặt chẽ với các trường đại học đối tác quốc tế và các tập đoàn doanh nghiệp;
- Chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (trừ một số chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Kỹ sư), chú trọng đào tạo chuyên gia nghiên cứu và phát triển hoặc các nhà quản lý công nghệ;
- Quy mô lớp học nhỏ với đội ngũ giảng viên giỏi, sinh viên được tăng cường học trải nghiệm và được khuyến khích tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo và khởi nghiệp;
- Sinh viên được học chuyên môn bằng tiếng Anh, hoặc được học tăng cường một ngoại ngữ (Anh, Đức, Pháp hoặc Nhật).

- Đối với các chương trình được giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh (16 chương trình), thí sinh phải có trình độ tiếng Anh theo yêu cầu được quy định tại mục 5.

12.3. Chương trình đào tạo tài năng

Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức tuyển chọn sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học; điều kiện dự tuyển phương thức xét tuyển sẽ được đăng tải trên website của Đại học.

Bảng 9. Các chương trình đào tạo tài năng

TT	Tên chương trình	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Kỹ thuật Cơ điện tử (Hệ thống Cơ điện tử thông minh và Rôbốt)	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Anh)
2	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
3	Kỹ thuật Điều khiển-Tự động hóa	
4	Khoa học máy tính	
5	Kỹ thuật sinh học	

12.4 Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế

Chương trình liên kết đào tạo quốc tế được xây dựng với mục tiêu đào tạo ra những sinh viên có kiến thức nền tảng vững chắc, có kỹ năng mềm tốt, giỏi ngoại ngữ, đáp ứng và có thể phát huy được trong môi trường hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Học tập tại các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, sinh viên sẽ được trải nghiệm môi trường học tập năng động với các chương trình đào tạo luôn được cập nhật, đánh giá, kiểm định, hệ thống cơ sở vật chất hiện đại với các phòng học đa chức năng, được tiếp xúc và giao lưu thường xuyên với các sinh viên quốc tế và đặc biệt có cơ hội thực tập tại các công ty nước ngoài, cơ hội học chuyên tiếp tại trường đối tác.

Bảng 10. Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế

TT	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Quản trị Kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	TROY-BA	Tiếng Anh
2	Khoa học Máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	TROY-IT	Tiếng Anh
3	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (hợp tác với ĐH Plymouth Marjon – Anh)	FL2	Tiếng Anh

Thí sinh đăng ký dự tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế theo phương thức xét tuyển đã công bố với điều kiện dự tuyển tương ứng. Chương trình liên kết với ĐH Troy – Hoa Kỳ là chương trình do trường ĐH Troy cấp bằng, ***các chương trình này yêu cầu thí sinh đăng ký dự tuyển có chứng chỉ tiếng anh được quy định tại mục 5.2.*** Chương trình Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế là chương trình song bằng.

12.5 Học bổng

(1) *Học bổng khuyến khích học tập (KKHT)*

ĐHBK Hà Nội dành khoảng 70-80 tỷ đồng làm quỹ học bổng KKHT cho những sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt. Học bổng được xét theo học kỳ dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên. Học bổng KKHT có 3 mức:

- Học bổng loại khá (loại C): Tương đương với mức học phí sinh viên phải đóng;
- Học bổng loại giỏi (loại B): Bằng 1,2 lần học bổng loại khá;
- Học bổng loại xuất sắc (loại A): Bằng 1,5 lần học bổng loại khá.

Điều kiện được xét, cấp học bổng KKHT:

- Học bổng loại khá: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại khá trở lên;
- Học bổng loại giỏi: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại giỏi trở lên;
- Học bổng loại xuất sắc: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại xuất sắc trở lên.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

(2) Học bổng Trần Đại Nghĩa

Học bổng Trần Đại Nghĩa là học bổng của ĐHBK Hà Nội xét cấp cho sinh viên có hoàn cảnh kinh tế gia đình đặc biệt khó khăn (hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn khác), có ý chí và nghị lực vươn lên trong cuộc sống.

Học bổng Trần Đại Nghĩa xét theo học kỳ và có 2 mức tương ứng với 50% và 100% học phí.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

(3) Học bổng tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân

Hàng năm sinh viên ĐHBK Hà Nội nhận được khoảng từ 5-7 tỷ đồng học bổng, giải thưởng từ các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước như: Giải thưởng “Honda Yes”, học bổng Sumitomo, Samsung, Toyota, Microsoft, Kova, Mitsubishi, Nitori, Vallet, PTSC,...

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

(4) Học bổng gắn kết quê hương

Đối tượng cấp Học bổng: Học bổng cấp cho sinh viên, học viên chương trình kỹ sư chuyên sâu đặc thù có đề án/khóa luận tốt nghiệp (ĐANT) có đề án tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp góp phần cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh, sản xuất hoặc chất lượng các dịch vụ an sinh xã hội tại quê hương của sinh viên/học viên.

Mức học bổng: Học bổng có trị giá 5 triệu đồng/ĐANTN.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>

(5) Học bổng trao đổi sinh viên quốc tế

a) Học bổng từ nguồn kinh phí của ĐHBK Hà Nội:

Học bổng cấp cho sinh viên sang học tập, thực tập ngắn hạn tại các trường đối tác nước ngoài. Mức học bổng trị giá tối đa 30 triệu đồng/sinh viên, được cấp bằng vé máy

bay khứ hồi và bảo hiểm du lịch quốc tế Flexi mức vàng của Công ty Bảo hiểm Bảo Việt. Kinh phí học bổng dành cho năm 2024 là 5 tỷ đồng.

b) Học bổng từ các nguồn hợp tác quốc tế song phương và đa phương:

Ngoài nguồn học bổng do Đại học cấp, mỗi năm sinh viên ĐHBK Hà Nội còn nhận được hàng trăm suất học bổng tài trợ cho sinh viên sang học tập, thực tập tại nước ngoài từ các nguồn hợp tác quốc tế song phương và đa phương của ĐHBK Hà Nội.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

12.6 Thông tin, hỗ trợ

a) Website của ĐHBK Hà Nội: <https://hust.edu.vn>

- Cung cấp thông tin chung về ĐHBK Hà Nội;
- Thông tin về phương thức, đề án tuyển sinh: xem mục **TUYỂN SINH**;
- Thông tin về các hình thức đào tạo: xem mục **ĐÀO TẠO**;
- Thông tin về sinh viên, học phí, học bổng: xem mục **SINH VIÊN**;

b) Website tuyển sinh: <https://ts.hust.edu.vn>

- Cung cấp các thông tin tuyển sinh thường xuyên;
- Cung cấp thông tin về các ngành/chương trình đào tạo;
- Thông tin về học phí, học bổng;
- Các chương trình tư vấn hướng nghiệp; tư vấn tuyển sinh; giải đáp thắc mắc; tư vấn từ xa ...

- Đăng ký tham gia xét tuyển tài năng, đăng ký tham dự bài kiểm tra tư duy;
- Các tin tức khác liên quan.

c) Trang fanpage tuyển sinh: facebook.com/tsdhubk

- Cung cấp thông tin tuyển sinh ngắn gọn;
- Thông báo về các sự kiện liên quan đến công tác tuyển sinh;
- Trao đổi về các chủ đề liên quan đến tuyển sinh;
- Diễn đàn dành cho sinh viên tương lai của ĐHBK Hà Nội.

d) Cán bộ tư vấn, hỗ trợ giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Vũ Duy Hải	Trưởng ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	hai.vuduy@hust.edu.vn
2	Lê Đình Nam	Phó Trưởng ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	nam.ledinh@hust.edu.vn

3	Hà Mạnh Tuấn	Phó Trưởng ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	tuan.hamanh@hust.edu.vn
4	Phạm Thị Thu Hằng	Chuyên viên ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	hang.pham@hust.edu.vn
5	Lương Thị Thu Hiền	Chuyên viên ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	hien.luongthithu@hust.edu.vn

13. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	BF1	Kỹ thuật Sinh học	7420202	Kỹ thuật sinh học	XTTN	32	8	79.19/110	32	22	70.00/110
	BF1	Kỹ thuật Sinh học	7420202	Kỹ thuật sinh học	DGTD	64	49	50.29/100	64	20	51.84/100
	BF1	Kỹ thuật Sinh học	7420202	Kỹ thuật sinh học	THPT	129	167	24/30	64	58	24.60/30
2	BF2	Kỹ thuật Thực phẩm	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	XTTN	36	12	78.79/110	36	21	72.52/110
	BF2	Kỹ thuật Thực phẩm	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	DGTD	108	90	50.29/100	108	34	56.05/100
	BF2	Kỹ thuật Thực phẩm	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	THPT	261	314	24.54/30	216	177	24.49/30
3	BF-E12	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	XTTN	14	2	81.27/110	4	4	72.52/110
	BF-E12	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	DGTD	10	10	52.55/100	10	7	54.80/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	BF-E12	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	THPT	26	39	22/30	26	31	22.70/30
4	BF-E19	Kỹ thuật sinh học (CT tiên tiến)	7420202	Kỹ thuật sinh học	XTTN	19	2	81.27/110	4	4	72.52/110
	BF-E19	Kỹ thuật sinh học (CT tiên tiến)	7420202	Kỹ thuật sinh học	DGTD	10	11	50.29/100	10	5	52.95/100
	BF-E19	Kỹ thuật sinh học (CT tiên tiến)	7420202	Kỹ thuật sinh học	THPT	26	43	22/30	26	23	21.00/30
5	CH1	Kỹ thuật Hoá học	7520301	Kỹ thuật hóa học	XTTN	19	19	76.74/110	34	28	70.00/110
	CH1	Kỹ thuật Hoá học	7520301	Kỹ thuật hóa học	DGTD	204	168	51.85/100	204	111	50.60/100
	CH1	Kỹ thuật Hoá học	7520301	Kỹ thuật hóa học	THPT	487	529	24.38/30	442	446	23.70/30
6	CH2	Hoá học	7440112	Hoá học	XTTN	8	5	76.5/110	8	3	72.52/110
	CH2	Hoá học	7440112	Hoá học	DGTD	98	37	50.29/100	48	5	51.58/100
	CH2	Hoá học	7440112	Hoá học	THPT	169	234	23.81/30	104	108	23.04/30
7	CH-E11	Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)	7520301	Kỹ thuật hóa học	XTTN	16	1	91.23/110	16	8	75.82/110

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	CH-E11	Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)	7520301	Kỹ thuật hóa học	DGTD	32	26	54.02/100	32	17	55.83/100
	CH-E11	Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)	7520301	Kỹ thuật hóa học	THPT	22	45	24.34/30	32	66	23.44/30
8	ED2	Công nghệ giáo dục	7140103	Công nghệ giáo dục	XTTN	14	13	71.05/110	24	4	70.45/110
	ED2	Công nghệ giáo dục	7140103	Công nghệ giáo dục	DGTD	36	41	52.07/100	36	11	58.69/100
	ED2	Công nghệ giáo dục	7140103	Công nghệ giáo dục	THPT	65	65	25.3/30	60	80	24.55/30
9	ED3	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	XTTN	12	5	71.05/110	12	-	-
	ED3	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	DGTD	18	14	50.29/100	18	0	-
	ED3	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	THPT	30	40	24.78/30	30	0	-
10	EE1	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	XTTN	36	58	80.03/110	36	22	71.66/110
	EE1	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	DGTD	84	64	65.25/100	84	63	61.27/100
	EE1	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	THPT	125	122	26.81/30	120	144	25.55/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
11	EE2	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	XTTN	285	322	86.7/110	300	248	80.01/110
	EE2	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	DGTD	150	147	73.77/100	150	139	72.23/100
	EE2	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	THPT	65	50	28.16/30	50	115	27.57/30
12	EE-E18	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo (CT tiên tiến)	7520201	Kỹ thuật điện	XTTN	38	13	85.14/110	13	4	70.45/110
	EE-E18	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo (CT tiên tiến)	7520201	Kỹ thuật điện	DGTD	20	35	58.18/100	20	14	56.27/100
	EE-E18	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo (CT tiên tiến)	7520201	Kỹ thuật điện	THPT	17	22	25.8/30	17	35	24.47/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
13	EE-E8	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá (CT tiên tiến)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	XTTN	21	50	86.15/110	36	42	78.38/110
	EE-E8	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá (CT tiên tiến)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	DGTD	60	58	69.13/100	60	17	68.74/100
	EE-E8	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá (CT tiên tiến)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	THPT	39	22	27.54/30	24	65	26.74/30
14	EE-EP	Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	XTTN	8	13	74.67/110	8	6	70.45/110
	EE-EP	Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	DGTD	14	24	62.48/100	14	14	58.29/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	EE-EP	Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	THPT	18	10	26.22/30	18	20	25.14/30
15	EM1	Quản lý năng lượng	7510604	Kinh tế công nghiệp	XTTN	6	4	75.35/110	6	0	78.62/110
	EM1	Quản lý năng lượng	7510604	Kinh tế công nghiệp	DGTD	18	17	52.68/100	18	7	53.29/100
	EM1	Quản lý năng lượng	7510604	Kinh tế công nghiệp	THPT	26	31	25.4/30	36	53	24.98/30
16	EM2	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	XTTN	8	5	79.7/110	8	4	72.63/110
	EM2	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	DGTD	44	46	52.68/100	24	29	53.55/100
	EM2	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	THPT	78	86	25.6/30	48	47	25.39/30
17	EM3	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	XTTN	12	7	80.18/110	12	10	71.93/110

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	EM3	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	DGTD	36	43	55.65/100	36	33	55.58/100
	EM3	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	THPT	82	81	25.77/30	72	48	25.83/30
18	EM4	Kế toán	7340301	Kế toán	XTTN	8	3	76.81/110	8	2	70.45/110
	EM4	Kế toán	7340301	Kế toán	DGTD	24	26	54.62/100	24	33	51.04/100
	EM4	Kế toán	7340301	Kế toán	THPT	58	68	25.8/30	48	46	25.52/30
19	EM5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	XTTN	8	6	82.57/110	8	5	72.00/110
	EM5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	DGTD	24	26	56.17/100	24	32	52.45/100
	EM5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	THPT	43	46	25.91/30	48	25	25.75/30
20	EM-E13	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)	7340101	Quản trị kinh doanh	XTTN	18	2	91.1/110	18	13	77.69/110

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	EM-E13	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)	7340101	Quản trị kinh doanh	DGTD	36	40	53.81/100	36	31	51.42/100
	EM-E13	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)	7340101	Quản trị kinh doanh	THPT	86	102	25.5/30	66	48	25.47/30
21	EM-E14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	XTTN	18	5	91.46/110	18	10	75.19/110
	EM-E14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	DGTD	36	35	55.92/100	36	42	52.57/100
	EM-E14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	THPT	56	69	26.06/30	66	56	25.69/30
22	ET1	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	XTTN	192	226	86.01/110	192	107	71.22/110
	ET1	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	DGTD	168	184	68.88/100	168	140	66.46/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	ET1	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	THPT	155	119	27.41/30	120	232	26.46/30
23	ET2	Kỹ thuật Y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh	XTTN	40	18	91.55/110	40	21	74.43/110
	ET2	Kỹ thuật Y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh	DGTD	30	53	59.98/100	30	29	56.03/100
	ET2	Kỹ thuật Y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh	THPT	65	67	25.8/30	30	47	25.04/30
24	ET-E16	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	XTTN	24	27	83.16/110	24	14	72.85/110
	ET-E16	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	DGTD	8	22	64.98/100	18	20	62.72/100
	ET-E16	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	THPT	28	16	26.61/30	18	29	25.73/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
25	ET-E4	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	XTTN	48	39	85.19/110	18	12	72.85/110
	ET-E4	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	DGTD	18	88	65/100	18	19	64.17/100
	ET-E4	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	THPT	59	17	27.03/30	24	33	25.99/30
26	ET-E5	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)	7520212	Kỹ thuật y sinh	XTTN	12	6	91.19/110	12	3	72.85/110
	ET-E5	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)	7520212	Kỹ thuật y sinh	DGTD	12	33	53.67/100	12	10	56.55/100
	ET-E5	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)	7520212	Kỹ thuật y sinh	THPT	31	19	25.08/30	16	24	23.70/30
27	ET-E9	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	XTTN	14	44	84.11/110	24	26	72.85/110

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	ET-E9	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	DGTD	24	25	69.07/100	24	19	65.23/100
	ET-E9	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	THPT	42	14	27.21/30	12	17	26.45/30
28	ET-LUH	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	XTTN	46	9	74.67/110	6	4	70.00/110
	ET-LUH	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	DGTD	12	65	56.68/100	12	11	56.67/100
	ET-LUH	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	THPT	32	19	25.65/30	22	28	24.30/30
29	EV1	Kỹ thuật Môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	XTTN	38	2	71.05/110	8	2	72.52/110

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	EV1	Kỹ thuật Môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	DGTD	32	16	50.72/100	32	11	51.12/100
	EV1	Kỹ thuật Môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	THPT	110	161	22.1/30	120	132	21.00/30
30	EV2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	XTTN	6	2	71.05/110	6	1	72.52/110
	EV2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	DGTD	24	8	50.33/100	24	6	50.60/100
	EV2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	THPT	100	122	21.78/30	90	81	21.00/30
31	FL1	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	7220201	Ngôn ngữ Anh	XTTN	16	17	75.31/110	21	12	75.00/110
	FL1	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	7220201	Ngôn ngữ Anh	DGTD	32	18	52.01/100	32	0	-/100
	FL1	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	7220201	Ngôn ngữ Anh	THPT	302	331	25/30	157	174	25.45/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
32	FL2	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	7220201	Ngôn ngữ Anh	XTTN	9	0	75.31/110	9	5	75.00/110
	FL2	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	7220201	Ngôn ngữ Anh	DGTD	14	1	50.29/100	14	0	-/100
	FL2	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	7220201	Ngôn ngữ Anh	THPT	37	52	23.81/30	67	116	25.17/30
33	HE1	Kỹ thuật Nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	XTTN	13	1	71.05/110	13	1	70.73/110
	HE1	Kỹ thuật Nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	DGTD	50	48	56.67/100	50	44	53.84/100
	HE1	Kỹ thuật Nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	THPT	162	169	25.2/30	187	231	23.94/30
34	IT1	CNTT: Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học máy tính	XTTN	250	242	103.89/110	240	257	90.17/110
	IT1	CNTT: Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học máy tính	DGTD	45	58	83.82/100	45	31	83.90/100
	IT1	CNTT: Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học máy tính	THPT	25	30	28.53/30	15	3	29.42/30
35	IT2	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	XTTN	175	185	98.3/110	150	119	85.35/110

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	IT2	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	DGTD	30	30	82.08/100	30	52	79.22/100
	IT2	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	THPT	25	20	28.48/30	20	35	28.29/30
36	IT-E10	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	7460108	Khoa học dữ liệu	XTTN	95	89	104.58/110	80	99	98.42/110
	IT-E10	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	7460108	Khoa học dữ liệu	DGTD	15	32	81.6/100	15	5	83.97/100
	IT-E10	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	7460108	Khoa học dữ liệu	THPT	25	12	28.22/30	5	5	28.80/30
37	IT-E15	An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến)	7480202	An toàn thông tin	XTTN	45	28	102.6/110	30	35	82.04/110
	IT-E15	An toàn không gian số - Cyber	7480202	An toàn thông tin	DGTD	6	27	74.88/100	6	5	76.61/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
		Security (CT Tiên tiến)									
	IT-E15	An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến)	7480202	An toàn thông tin	THPT	9	9	27.9/30	4	6	28.05/30
38	IT-E6	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	XTTN	108	106	88.07/110	108	148	80.25/110
	IT-E6	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	DGTD	96	95	71.05/100	96	72	72.03/100
	IT-E6	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	THPT	36	49	27.35/30	36	32	27.64/30
39	IT-E7	Công nghệ thông tin (Global ICT)	7480201	Công nghệ thông tin	XTTN	55	60	102.67/110	45	111	82.00/110
	IT-E7	Công nghệ thông tin (Global ICT)	7480201	Công nghệ thông tin	DGTD	40	52	74.88/100	40	5	79.12/100
	IT-E7	Công nghệ thông tin (Global ICT)	7480201	Công nghệ thông tin	THPT	30	13	28.01/30	15	6	28.16/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
40	IT-EP	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	7480201	Công nghệ thông tin	XTTN	18	27	82.15/110	18	20	80.01/110
	IT-EP	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	7480201	Công nghệ thông tin	DGTD	16	13	70.66/100	16	17	69.67/100
	IT-EP	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	7480201	Công nghệ thông tin	THPT	11	6	27.35/30	6	6	27.32/30
41	ME1	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	XTTN	90	138	78.01/110	90	62	75.12/110
	ME1	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	DGTD	150	141	68.02/100	150	119	65.81/100
	ME1	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	THPT	90	59	27.49/30	60	133	26.75/30
42	ME2	Kỹ thuật Cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	XTTN	28	28	73.48/110	28	13	70.73/110
	ME2	Kỹ thuật Cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	DGTD	196	176	61.36/100	196	146	57.23/100
	ME2	Kỹ thuật Cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	THPT	506	548	25.8/30	336	405	24.96/30
43	ME-E1	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	XTTN	42	15	78.67/110	12	12	70.73/110

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	ME-E1	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	DGTD	48	134	61.36/100	48	47	60.00/100
	ME-E1	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	THPT	115	57	26.38/30	60	62	25.47/30
44	ME-GU	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	XTTN	2	1	71.05/110	2	0	70.73/110
	ME-GU	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	DGTD	12	14	56.19/100	12	11	52.45/100
	ME-GU	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	THPT	21	21	24.89/30	26	40	23.32/30
45	ME-LUH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	XTTN	43	2	71.05/110	3	2	70.73/110
	ME-LUH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	DGTD	15	24	56.53/100	15	11	56.08/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
		Leibniz Hannover (Đức)									
	ME-LUH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	THPT	7	41	25.24/30	32	32	24.02/30
46	ME-NUT	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	XTTN	5	3	71.05/110	5	3	70.73/110
	ME-NUT	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	DGTD	30	60	56.19/100	30	30	53.95/100
	ME-NUT	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	THPT	85	60	25.11/30	65	59	23.85/30
47	MI1	Toán - Tin	7460117	Toán tin	XTTN	84	86	78.55/110	64	40	75.59/110
	MI1	Toán - Tin	7460117	Toán tin	DGTD	64	65	70.6/100	64	39	70.57/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	MI1	Toán - Tin	7460117	Toán tin	THPT	37	39	27.35/30	32	40	27.21/30
48	MI2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	XTTN	52	47	78.4/110	32	36	74.34/110
	MI2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	DGTD	32	28	68.45/100	32	26	67.29/100
	MI2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	THPT	16	26	27.34/30	16	22	27.06/30
49	MS1	Kỹ thuật Vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	XTTN	54	4	76.65/110	14	6	70.00/110
	MS1	Kỹ thuật Vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	DGTD	84	84	56.55/100	84	43	54.37/100
	MS1	Kỹ thuật Vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	THPT	187	244	24.9/30	182	234	23.25/30
50	MS2	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	7440122	Khoa học vật liệu	XTTN	105	100	92.77/110	70	26	75.42/110
	MS2	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	7440122	Khoa học vật liệu	DGTD	42	51	71.68/100	42	26	63.66/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	MS2	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	7440122	Khoa học vật liệu	THPT	38	44	27.64/30	28	37	26.18/30
51	MS3	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	7510402	Công nghệ vật liệu	XTTN	8	0	76.65/110	8	4	70.00/110
	MS3	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	7510402	Công nghệ vật liệu	DGTD	28	38	56.55/100	28	26	52.51/100
	MS3	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	7510402	Công nghệ vật liệu	THPT	84	82	25/30	44	42	23.70/30
52	MS5	Kỹ thuật in	7520137	Kỹ thuật In	XTTN	3	0	70.89/110	3	0	72.52/110
	MS5	Kỹ thuật in	7520137	Kỹ thuật In	DGTD	18	19	53.42/100	18	4	53.96/100
	MS5	Kỹ thuật in	7520137	Kỹ thuật In	THPT	99	109	24/30	39	58	22.70/30
53	MS-E3	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (CT tiên tiến)	7520309	Kỹ thuật vật liệu	XTTN	3	0	76.65/110	3	0	70.00/110

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	MS-E3	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (CT tiên tiến)	7520309	Kỹ thuật vật liệu	DGTD	15	18	52.53/100	15	3	50.40/100
	MS-E3	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (CT tiên tiến)	7520309	Kỹ thuật vật liệu	THPT	27	31	24/30	32	32	21.50/30
54	PH1	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật	XTTN	45	13	75.82/110	10	4	70.00/110
	PH1	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật	DGTD	60	298	56.66/100	60	40	54.68/100
	PH1	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật	THPT	265	86	25.87/30	130	142	24.28/30
55	PH2	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	XTTN	2	0	70.89/110	2	0	70.00/110
	PH2	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	DGTD	12	5	53.28/100	12	5	52.56/100
	PH2	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	THPT	26	25	24.64/30	26	36	22.31/30
56	PH3	Vật lý Y khoa	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	XTTN	3	1	75.82/110	3	3	70.00/110

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	PH3	Vật lý Y khoa	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	DGTD	18	14	55.28/100	18	9	53.02/100
	PH3	Vật lý Y khoa	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	THPT	29	37	25.31/30	39	51	24.02/30
57	TE1	Kỹ thuật Ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	XTTN	30	35	76.19/110	30	42	75.11/110
	TE1	Kỹ thuật Ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	DGTD	70	133	64.36/100	70	71	64.28/100
	TE1	Kỹ thuật Ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	THPT	160	94	26.99/30	100	99	26.48/30
58	TE2	Kỹ thuật Cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	XTTN	6	10	75.38/110	6	0	72.92/110
	TE2	Kỹ thuật Cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	DGTD	36	66	59.89/100	36	39	56.41/100
	TE2	Kỹ thuật Cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	THPT	98	70	26.12/30	78	82	25.31/30
59	TE3	Kỹ thuật Hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không	XTTN	8	9	81.01/110	8	8	72.92/110
	TE3	Kỹ thuật Hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không	DGTD	36	40	62.36/100	36	24	60.39/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	TE3	Kỹ thuật Hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không	THPT	56	59	26.22/30	36	57	25.50/30
60	TE-E2	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)	7520130	Kỹ thuật ô tô	XTTN	4	1	77.44/110	4	8	71.16/110
	TE-E2	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)	7520130	Kỹ thuật ô tô	DGTD	24	29	60.68/100	24	27	57.40/100
	TE-E2	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)	7520130	Kỹ thuật ô tô	THPT	57	50	25.9/30	52	51	25.00/30
61	TE-EP	Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	7520120	Kỹ thuật hàng không	XTTN	2	2	81.01/110	2	1	71.16/110
	TE-EP	Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	7520120	Kỹ thuật hàng không	DGTD	12	22	54.68/100	12	16	51.50/100
	TE-EP	Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	7520120	Kỹ thuật hàng không	THPT	26	21	24.86/30	26	21	23.70/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
62	TROY-BA	Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	7340101	Quản trị kinh doanh	XTTN	3	1	75.35/110	3	0	70.00/110
	TROY-BA	Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	7340101	Quản trị kinh doanh	DGTD	7	2	50.29/100	12	1	51.11/100
	TROY-BA	Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	7340101	Quản trị kinh doanh	THPT	10	14	21/30	45	52	23.70/30
63	TROY-IT	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	7480101	Khoa học máy tính	XTTN	6	0	78.4/110	6	10	70.66/110
	TROY-IT	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	7480101	Khoa học máy tính	DGTD	42	43	50.29/100	42	18	60.12/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
	TROY-IT	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	7480101	Khoa học máy tính	THPT	62	67	21/30	72	80	24.96/30
64	TX1	Công nghệ Dệt May	7540204	Công nghệ dệt, may	XTTN	10	2	70.89/110	12	2	70.00/110
	TX1	Công nghệ Dệt May	7540204	Công nghệ dệt, may	DGTD	36	14	50.68/100	36	7	50.70/100
	TX1	Công nghệ Dệt May	7540204	Công nghệ dệt, may	THPT	239	274	22.5/30	192	208	21.40/30

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÌNH THỨC VL VH VỚI ĐỐI TƯỢNG ĐÃ TỐT NGHIỆP THPT

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

- **Đối tượng:** Học sinh đã tốt nghiệp THPT.

- **Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:** Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: là tổng điểm Học kỳ 1 lớp 12 của môn Toán và 1 môn tự chọn trong các môn (Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Ngoại ngữ) đạt từ 11 điểm trở lên; riêng ngành Ngôn ngữ Anh điểm kết quả học tập môn Ngoại ngữ không thấp hơn 6,0.

Ngoại ngữ lựa chọn một trong các ngôn ngữ sau: Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Nhật Bản.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

Phương thức 1: Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT 2025

Phương thức 3: Xét tuyển theo điểm kỳ thi đánh giá tư duy (TSA) của ĐHBK Hà Nội

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Sẽ công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông 2025

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	EE1.P	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	50	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3	
2	ETE5.P	Kỹ thuật Y sinh	7520212	Kỹ thuật Y sinh	50	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3	
3	EE2.P	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	100	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3	

		hóa					
4	ME1.P	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	50	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3	
5	TE1.P	Kỹ thuật Ô tô	7520130	Kỹ thuật Ô tô	60	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3	
6	ET1.P	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	100	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3	
7	EM3.P	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3	
8	EM4.P	Kế Toán	7340301	Kế Toán	100	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3	
9	EM5.P	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	60	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3	
10	FL1.P	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	80	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu ngành xét tuyển, các thí sinh bằng điểm ở vị trí cuối danh sách xét tuyển sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ là điểm thi THPT môn Toán; riêng ngành Ngôn ngữ Anh là điểm thi THPT Môn Ngoại ngữ.

b) Điểm cộng (Điểm ưu tiên/Điểm thưởng): Điểm xét tuyển có tính điểm ưu tiên khu vực (KV) và đối tượng (ĐT) theo quy định, quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; điểm thưởng khi có các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo quy định của Đại học Bách khoa Hà Nội, khi cộng vào điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

c) Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Chương trình đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học là chương trình đang áp dụng với hình thức đào tạo đại học chính quy tại Đại học Bách khoa Hà Nội.

d) Các thông tin khác:

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Xét tuyển ngành Ngôn ngữ Anh chỉ sử dụng tổ hợp K01 với môn tự chọn là Ngoại ngữ.

- Kết quả quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nhật, Tiếng Trung quốc) thành điểm ngoại ngữ đối với thí sinh được miễn thi tốt nghiệp THPT

quốc gia năm 2025 hoặc điểm thưởng khi sử dụng để xét tuyển hình thức VLVH áp dụng theo quy định của Đại học Bách khoa Hà Nội. Các chứng chỉ khác liên quan đến các chương trình đào tạo, thí sinh liên hệ và nộp trực tiếp tại Ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp.

- Thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào nhiều ngành, không hạn chế số lượng, nhưng phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất (số 1 thể hiện nguyện vọng cao nhất).

- Đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học theo định hướng tăng cường kỹ năng thực hành. Vì vậy, khi thí sinh đăng ký dự tuyển chương trình đào tạo đại học sẽ được lựa chọn thêm 1 trong các khóa học tăng cường kỹ năng thực hành và sẽ được học song song cùng với chương trình đào tạo đại học để có thể tiếp cận sớm với doanh nghiệp.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian:

- **Đợt 1:** Cho đến 25/8/2025 (hoặc cho đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh).

- **Đợt 2:** Cho đến 05/9/2025 (hoặc cho đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh).

6.2. Hình thức, các điều kiện thi tuyển/xét tuyển:

a) Phương thức 1: Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- **Điểm xét tuyển:** Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung (TBC) 6 học kỳ bậc THPT của 3 môn học tương ứng với các tổ hợp xét tuyển.

- **Điều kiện trúng tuyển:** Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển phải đạt từ 15 điểm trở lên.

Công thức tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = [(TBC môn 1 + TBC môn 2 + TBC môn 3)]

+ Điểm UT (KV/ĐT) + Điểm thưởng

Điểm TBC môn A = (Điểm tổng kết HK1 lớp 10 môn A + Điểm tổng kết HK2 lớp 10 môn A + Điểm tổng kết HK1 lớp 11 môn A + Điểm tổng kết HK2 lớp 11 môn A + Điểm tổng kết HK1 lớp 12 môn A + Điểm tổng kết HK2 lớp 12 môn A)/6.

- **Đối với tổ hợp K01,** công thức tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = [(TBC môn Toán + TBC môn Ngữ văn + TBC môn TC)]

+ Điểm UT (KV/ĐT) + Điểm thưởng

b) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT 2025

- **Đối tượng xét tuyển:** Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 do Bộ GD&ĐT tổ chức.

- Công thức tính điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(\text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + \text{Điểm thi môn 3})] \\ + \text{Điểm U'T (KV/ĐT)} + \text{Điểm thưởng}$$

- Đối với tổ hợp K01, công thức tính điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(\text{Điểm thi môn Toán} + \text{Điểm thi môn Ngữ văn} + \text{Điểm thi môn TC})] \\ + \text{Điểm U'T (KV/ĐT)} + \text{Điểm thưởng}$$

c) Phương thức 3: Xét tuyển theo điểm kỳ thi đánh giá tư duy (TSA) của ĐHBK Hà Nội năm 2024 hoặc năm 2025 với thí sinh đạt kết quả từ **40/100** điểm.

- Công thức tính điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm quy đổi thi TSA} + \text{Điểm U'T (KV/ĐT)} + \text{Điểm thưởng}$$

6.3 Thông tin tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

K01: Toán, Ngữ văn, Tự chọn (TC)

Môn tự chọn (tổ hợp K01) lựa chọn một trong các môn: Hóa học, Vật Lý, Sinh học, Tin học, Ngoại ngữ.

Ngoại ngữ lựa chọn một trong các ngôn ngữ sau: Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Nhật Bản.

7. Chính sách ưu tiên: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 150.000 đồng/thí sinh, được hướng dẫn đóng tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển và sẽ không hoàn lại.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): Quy định trong Quy chế tuyển sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	Hình thức VLVH đối với đối tượng tốt nghiệp THPT											
1	EE1.P	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện		50	0		50	0		
2	ETE5.P	Kỹ thuật Y sinh	7520212	Kỹ thuật Y sinh		50	0					
3	EE2.P	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa		100	70	18.45	120	78	18.2	
4	ME1.P	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử		50	19	19.98	50	0		
5	TE1.P	Kỹ thuật Ô tô	7520130	Kỹ thuật Ô tô					120	47	17.68	
6	ET1.P	Kỹ thuật Điện tử -	7520207	Kỹ thuật Điện tử -		120	43	18.35	160	67	18.2	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		Viễn thông		Viễn thông								
7	EM3.P	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		200	154	18.35	200	142	18.15	
8	EM4.P	Kế Toán	7340301	Kế Toán		200	48	18.35	80	24	18.0	
9	EM5.P	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng		50	44	18.35				
10	FL1.P	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		90	50	18.70	120	39	17.3	

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN.

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Những người đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học.

2. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển dựa trên hồ sơ đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào: Thí sinh phải hoàn thành chương trình đào tạo bậc cao đẳng hoặc đại học, và phải có bằng tốt nghiệp hoặc giấy xác nhận đang chờ cấp bằng tốt nghiệp.

- Riêng ngành Ngôn ngữ Anh xét tuyển, xét tuyển dựa trên hồ sơ kết hợp phỏng vấn.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	EE1.P-LT; EE1.P-B2	Kỹ thuật Điện (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Điện (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520201	Kỹ thuật điện	130	Xét tuyển	Chuyên ngành: Hệ thống điện
2	EE2.P-LT; EE2.P-B2	KT Điều khiển và tự động hóa (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); KT Điều khiển và tự	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	80	Xét tuyển	

		động hóa(VLVH Liên thông Đại học – Đại học)					
3	ET1.P- LT; ET1.P- B2	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	120	Xét tuyển	Chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật máy tính
4	ETE5.P- LT; ETE5.P- B2	Kỹ thuật Y sinh (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Y sinh (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520212	Kỹ thuật Y sinh	120	Xét tuyển	
5	ME2.P- LT; ME2.P- B2;	Kỹ thuật cơ khí (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật cơ khí (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520103	Kỹ thuật Cơ khí	40	Xét tuyển	Chuyên ngành: Công nghệ Chế tạo máy

6	TE1.P-LT; TE1.P-B2	Kỹ thuật Ô tô (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Ô tô (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520130	Kỹ thuật Ô tô	80	Xét tuyển	
7	ME1.P-LT; ME1.P-B2	Kỹ thuật cơ điện tử (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật cơ điện tử (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	80	Xét tuyển	
8	MS1.P-LT; MS1.P-B2	Kỹ thuật vật liệu (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật vật liệu (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520309	Kỹ thuật Vật liệu	70	Xét tuyển	
9	EM3.P-LT; EM3.P-B2	Quản trị kinh doanh (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Quản trị kinh doanh (VLVH	7340101	Quản trị kinh doanh	80	Xét tuyển	

		Liên thông Đại học – Đại học)					
10	IT1.P- B2	Công nghệ thông tin (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7480201	Công nghệ Thông tin	40	Xét tuyển	
11	TX1.P- LT; TX1.P- B2	Công nghệ Dệt, May (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Công nghệ Dệt, May (VLVH Liên thông Đại học – Đại học))	7540204	Công nghệ Dệt, may	50	Xét tuyển	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Thí sinh phải hoàn thành các học phần bổ túc kiến thức (nếu có) tùy thuộc vào bảng điểm/phụ lục văn bằng mà thí sinh đã học tập trước đó thì mới được công nhận trúng tuyển.

6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức, các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

- Thời gian tuyển sinh dự kiến:

- Đợt 1: Tháng 03/2025
- Đợt 2: Tháng 04/2025
- Đợt 3: Tháng 06/2025
- Đợt 4: Tháng 8/2025
- Đợt 5: Tháng 10/2025
- Đợt 6: Tháng 11/2025

- Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký trên trang đăng ký trực tuyến (<https://tsdttl.hust.edu.vn>) Khi có thông báo mở lớp sẽ có hướng dẫn nộp hồ sơ trực tuyến và hồ sơ trực tiếp về Trung tâm Đào tạo liên tục, Đại học Bách khoa Hà Nội hoặc tại các đơn vị liên kết.

Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Chính sách ưu tiên: theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 150.000 đồng/thí sinh, được hướng dẫn đóng tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển và sẽ không hoàn lại.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): Quy định trong Quy chế tuyển sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	EE1.P-LT; EE1.P-B2	Kỹ thuật Điện (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Điện (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520201	Kỹ thuật điện		80	87		120	36		
2	BF2.P-LT; BF2.P-B2	Kỹ thuật Thực phẩm (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Thực phẩm (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7540102	Kỹ thuật thực phẩm		30			40	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
3	MS1.P-LT; MS1.P-B2	Kỹ thuật vật liệu (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật vật liệu (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520309	Kỹ thuật vật liệu		120	47		40	40		
4	IT1.P-B2	Công nghệ thông tin (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7480201	Công nghệ thông tin		15	16		40	0		
5	ETE5.P-LT; ETE5.P-B2	Kỹ thuật Y sinh (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Y sinh (VLVH Liên thông Đại học –	7520212	Kỹ thuật Y sinh		140	122		100	52		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		Đại học)										
6	EE2.P-LT; EE2.P-B2	KT Điều khiển và tự động hóa (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); KT Điều khiển và tự động hóa(VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa		50	39		90	55		
7	ME1.P-LT; ME1.P-B2	Kỹ thuật cơ điện tử (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật cơ điện tử (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử		60	35		50	38		
8	ME2.P-	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật		0			40	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	LT; ME2.P-B2;	(VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật cơ khí (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)		cơ khí								
9	TE1.P-LT; TE1.P-B2	Kỹ thuật Ô tô (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Kỹ thuật Ô tô (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7520130	Kỹ thuật Ô tô		70	57		90	0		
10	ET1.P-LT; ET1.P-B2	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (VLVH Liên thông Cao đẳng –	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông		120	111		70	64		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		Đại học); Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)										
11	EM3.P-LT; EM3.P-B2	Quản trị kinh doanh (VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học); Quản trị kinh doanh (VLVH Liên thông Đại học – Đại học)	7340101	Quản trị kinh doanh		80	43		80	0		

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY.

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Những người đã tốt nghiệp đại học hình thức chính quy

2. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

- Xét tuyển dựa trên hồ sơ đã tốt nghiệp đại học.

- Riêng ngành Ngôn ngữ Anh xét tuyển dựa trên hồ sơ kết hợp phỏng vấn

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào: Thí sinh phải hoàn thành chương trình đào tạo bậc đại học chính quy, và phải có bằng tốt nghiệp hoặc giấy xác nhận đang chờ cấp bằng tốt nghiệp.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	IT1.B2CQ	Công nghệ thông tin (Liên thông Đại học – Đại học Chính quy)	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét tuyển	
2	EE1.B2CQ	Kỹ thuật điện (Liên thông Đại học – Đại học Chính quy)	7520201	Kỹ thuật điện	30	Xét tuyển	Chuyên ngành: Hệ thống điện
3	EE2.B2CQ	KT Điều khiển và tự động hóa (Liên thông Đại học – Đại học Chính quy)	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	30	Xét tuyển	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
4	FL1.B2CQ	Ngôn ngữ Anh (Liên thông Đại học – Đại học Chính quy)	7220201	Ngôn ngữ Anh	40	Xét tuyển kết hợp phỏng vấn	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Thí sinh phải hoàn thành các học phần bổ túc kiến thức (nếu có) tùy thuộc vào bảng điểm/phụ lục văn bằng mà thí sinh đã học tập trước đó thì mới được công nhận trúng tuyển.

6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức, các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

6.1. Thời gian tuyển sinh dự kiến:

- Đợt 1: Tháng 03/2025
- Đợt 2: Tháng 04/2025
- Đợt 3: Tháng 06/2025
- Đợt 4: Tháng 8/2025
- Đợt 5: Tháng 10/2025
- Đợt 6: Tháng 11/2025

6.2. Hình thức tuyển sinh:

a) Ngành Ngôn ngữ Anh

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa trên hồ sơ kết hợp thi tuyển (phỏng vấn) đối với thí sinh dự thi văn bằng hai ngành Ngôn ngữ Anh.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển thẳng văn bằng hai ngành Ngôn ngữ Anh với các thí sinh đã có chứng chỉ quốc tế tối thiểu IELTS 4.5, TOEFL Institutional 477, TOEFL Computer 153, iBT 53, TOEIC 500 hoặc Preliminary PET; chứng chỉ B1 hoặc B1 VSTEP do các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cấp còn thời hạn tại thời điểm nộp hồ sơ.

b) Đối với các ngành khác:

Xét tuyển dựa trên hồ sơ đã tốt nghiệp đại học chính quy.

Thí sinh xét tuyển đạt yêu cầu sẽ được công nhận trúng tuyển có điều kiện và phải hoàn thành các học phần bổ túc kiến thức. Số học phần bổ túc được xem xét căn cứ vào bảng điểm/phụ lục văn bằng tốt nghiệp của thí sinh dự tuyển và chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký dự tuyển.

6.3. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký trên trang đăng ký trực tuyến (<https://tsdtlt.hust.edu.vn>) Khi có thông báo mở lớp sẽ có hướng dẫn nộp hồ sơ trực tuyến và hồ sơ trực tiếp về Trung tâm Đào tạo liên tục, Đại học Bách khoa Hà Nội hoặc tại các đơn vị liên kết.

Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Chính sách ưu tiên: theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 150.000 đồng/thí sinh, được hướng dẫn đóng tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển và sẽ không hoàn lại.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): Quy định trong Quy chế tuyển sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	EE1.B2CQ	Kỹ thuật điện (Liên thông Đại học – Đại học Chính quy)	7520201	Kỹ thuật điện		30			30	23		
2	EE2.B2CQ	KT Điều khiển và tự động hóa (Liên thông Đại học – Đại học Chính quy)	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa		30	19		30	0		
3	FL1.B2CQ	Ngôn ngữ Anh (Liên thông Đại học – Đại học Chính quy)	7220201	Ngôn ngữ Anh		70	20		50	27		
4	IT1.B2CQ	Công nghệ thông tin (Liên thông Đại học – Đại học Chính quy)	7480201	Công nghệ thông tin		95	82		100	67		